

はな ことば
あなたが話す言葉は?

What language do you speak?
본인이 쓰시는 언어는 무엇입니까? / 您说哪种语言?
Qual é o idioma que você fala? / ¿Qué idioma habla usted?
Tiếng mẹ đẻ của bạn là gì? / Bạn nói được tiếng gì?

- | | | |
|---------------------|------------------|---------------------|
| 英語
English | 韓国語
한국어 | 中国語
汉语(中文) |
| ポルトガル語
Português | スペイン語
Español | ベトナム語
Tiếng Việt |

アラビア語 عربي	インドネシア語 Bahasa Indonesia	ウクライナ語 Українська мова	ウルドゥー語 اردو	タイ語 ภาษาไทย
ドイツ語 Deutsch	トルコ語 Türkçe	ネパール語 नेपाली भाषा	ヒンディー語 हिंदी	フランス語 Français
フィリピン語/タガログ語 Filipino/Tagalog	ヘブライ語 עברית	ベンガル語 বাংলা	マレー語 Bahasa Melayu	ロシア語 Русский

つうやく とつ
通訳センターへ取り次ぎます
We will connect you to the Interpretation Center
통역센터로 연결하겠습니다. / 為您轉接口譯中心。
Passaremos o atendimento para o Centro de Intérpretes
Le comunicaré con el centro de traducciones.
Chúng tôi sẽ tiếp nối với trung tâm phiên dịch

**イラストを
指で指して
ください。**

Point to the appropriate picture.
일러스트를 손가락으로 가리켜 주세요.
請指符合的画儿
Apontando para ilustração.
Señale las ilustraciones.
Hãy chỉ vào hình minh hoạ



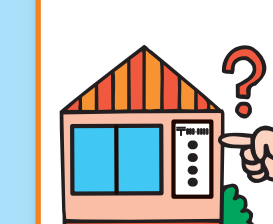
こうばん
交番へ
Please go to KOBAN
(Police Box)
파출소로 가 주세요.
請到派出所。
Dirija-se ao posto policial
Vaya al puesto de policía.
Đến đồn cảnh sát



そうだん
相談をしたい
I want to ask you about something.
상담을 하고 싶어요.
我要商量
Quero fazer uma consulta.
Quiero hacer una consulta.
Tôi muốn được tư vấn



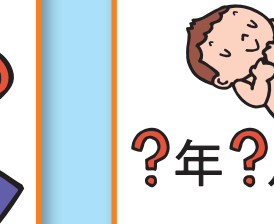
なまえ
名前は?
Name?
이름? / 名字?
Nome?
¿Nombre?
Tên là gì?



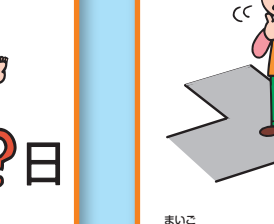
じゅうしょ
住所は?
Address?
주소? / 住址?
Endereço?
¿Dirección?
Địa chỉ ở đâu?



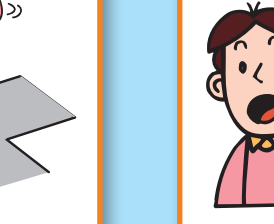
でんわ
電話は?
Phone number?
전화 번호? / 电话号?
Número do seu telefone?
¿Número de teléfono?
Số điện thoại liên lạc



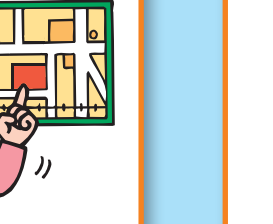
せいねんがっぴ
生年月日は?
Date of birth?
생년월일?
你的出生年月日?
Data de nascimento?
¿Fecha de nacimiento?
Ngày tháng năm sinh là ngày nào?



まいご
迷子になった
I got lost
길을 잃었어요.
我迷路了。
Estou perdido(a)
Me he perdido.
Bị lạc đường



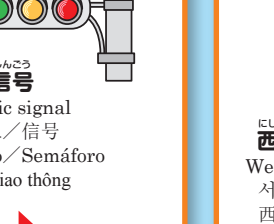
い
居なくなった
My friend/family is missing
일행을 놓쳤어요.
他(她)走丢了。
Não encontro a pessoa que estava junto
Perdi de vista a mi companheiro(a).
Bị lạc người đi cùng



みち おし
道を教えて
Show me the way
길을 가르쳐 주세요.
請告訴我怎麼走。
Por favor me ensine o caminho
Indíqueme el camino.
Hãy chỉ đường giúp tôi



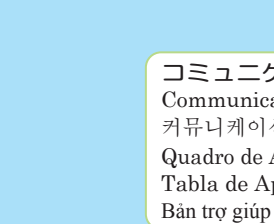
ま
真っすぐ
Straight
 똑바로 / 直行
Em linha reta
Recto
Đi thẳng



みぎ
右へ
To the right
오른쪽으로 / 往右拐
Virar à direita
A la derecha
Rẽ phải



ひだり
左へ
To the left
왼쪽으로 / 往左拐
Virar à esquerda
A la izquierda
Rẽ trái



きた
北
North / 북 / 北
Norte / Norte / Hướng Bắc

にし
西
West
서
Oeste
Hương Tây

ひがし
東
East
동
Leste
Hương Đông

みなみ
南
South / 남 / 南
Sul / Sur / Hướng Nam

コミュニケーション支援ボード
Communication Support Board
커뮤니케이션 지원 보드 / 交流支援板
Quadro de Apoio de Comunicação
Tabla de Apoyo a la Comunicación
Bản trợ giúp giao tiếp

主催・制作 明治安田こころの健康財団
協力 警察庁
寄贈 明治安田生命保険相互会社



お
落とした
I lost something
잃어버렸어요./丢东西了。
Perdi algo
Se me perdió algo.
Làm mất



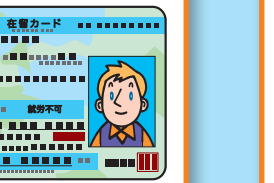
ひろ
拾った
I found something
주웠어요./捡到东西了。
Achei algo.
Recogí algo.
Nhặt được



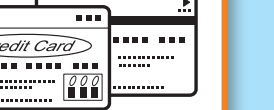
と
取られた
My belonging/money was stolen
도난당했어요./东西被抢了。
Fui roubado(a)
Me robaron.
Bị lấy mất



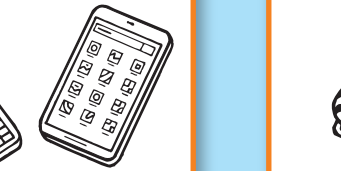
パスポート
Passport
여권/护照
Passaporte
Pasaporte
Hộ chiếu



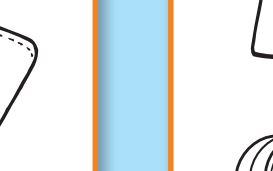
ざいりゅう
在留カード
Residence card
재류카드/在留卡
Cartão de Permanência
Tarjeta de Residencia
Thẻ ngoại kiều / Thẻ gai / Thẻ lưu trú



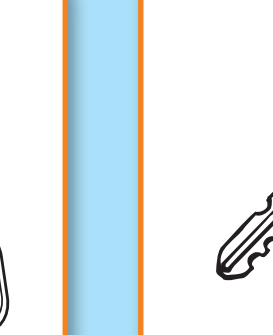
クレジットカード
Credit card
신용카드/信用卡
Cartão de crédito
Tarjeta de crédito
Thẻ tín dụng



けいたい であわ
携帯電話
phone
휴대전화/手机
Celular/Celular
Điện thoại di động



さいふ
財布
Wallet
지갑/钱包
Carteira/Billetera
Ví / bóp



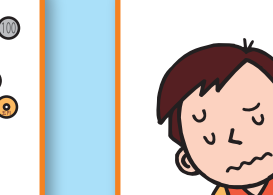
バッグ
Bag
가방/包
Bolsa/Bolsa
Túi xách



かぎ
鍵
Key
열쇠/钥匙
Chave/Llave
Chìa khóa



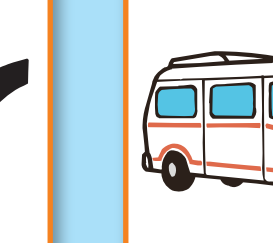
□月□日
□時□分
いつ?
When?
언제?/什么时候?
Quando?/¿ Cuándo?
Khi nào?



□円
いくら?
How much?
얼마?/多少钱?
Quanto custa?/¿ Cuánto?
Bao nhiêu tiền?



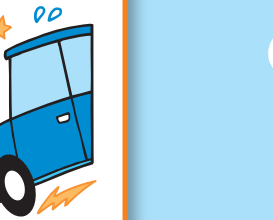
きぶん わる
気分が悪い
I feel sick
몸이 안 좋아요./我不舒服。
Estou me sentindo mal.
Me siento mal.
Thấy khó chịu trong người



なぐ
殴られた
I was hit
맞았어요./我被殴打了。
Me baterem
Me han golpeado.
Bị đánh



きゅうきゅうしゃ
救急車を呼んで
Call an ambulance
구급차를 불러 주세요.
请呼叫救护车。
Por favor, chame uma ambulância.
Llame a la ambulancia.
Hãy gọi xe cấp cứu cho tôi



こうつうじこ
交通事故にあった
I had a traffic accident
교통사고를 당했어요.
我遇到交通事故了。
Sofri um acidente de trânsito
He tenido un accidente de tráfico.
Gặp tai nạn giao thông / Bị tai nạn giao thông

どうしましたか?



May I help you?

무엇을 도와드릴까요? 您怎么了? O que aconteceu? ¿Qué le sucede? Bạn có chuyện gì?